

Số: 166 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 02 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2017

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 1186
	Ngày: 23/02/2017
	Chuyên: Kế toán

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khoá XII, kỳ họp thứ 4 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 686a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

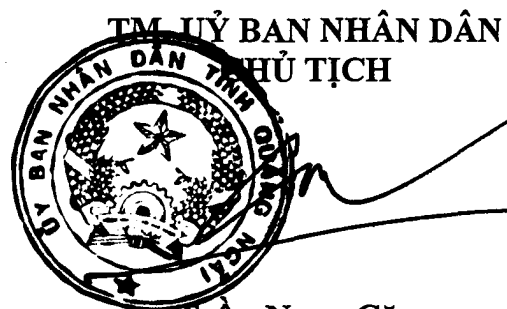
**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách của tỉnh năm 2017 (chi tiết theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; thủ trưởng các sở, ngành và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, các Hội đoàn thể tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện KSND tỉnh;
- VP: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: PCVP(KT), các Phòng Ng/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KT bngoc93.



Trần Ngọc Căng



NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
<b>I</b>	<b><u>Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</u></b>	<b><u>12.095.000</u></b>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	11.475.000
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	620.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
<b>II</b>	<b><u>Thu ngân sách địa phương</u></b>	<b><u>10.868.102</u></b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	9.836.823
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	1.110.320
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ 88%	8.726.503
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	948.279
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	948.279
3	Thu chuyển nguồn tăng thu ngân sách năm 2015	83.000
<b>III</b>	<b><u>Chi ngân sách địa phương</u></b>	<b><u>11.239.402</u></b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.561.375
2	Chi thường xuyên	7.472.887
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
4	Chi dự phòng ngân sách	195.000
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	9.000



**BỘ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**QUẢNG NGÃI HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 103/2017/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u></b>	<b><u>9.273.397</u></b>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	8.242.118
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	458.152
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ %	7.783.966
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	948.279
	- Bổ sung cân đối	0
	- Bổ sung có mục tiêu	948.279
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2016	83.000
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u></b>	<b><u>8.715.417</u></b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	4.977.585
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	3.737.832
	- Bổ sung cân đối	3.471.338
	- Bổ sung có mục tiêu	266.494
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (BAO GỒM NS CẤP HUYỆN VÀ NS XÃ)</b>	
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u></b>	<b><u>5.332.537</u></b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp:	1.594.705
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	652.168
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ %	942.537
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	3.737.832
	- Bổ sung cân đối	3.471.338
	- Bổ sung có mục tiêu	266.494
3	Thu chuyển nguồn tăng thu ngân sách năm 2016	
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh</u></b>	<b><u>5.332.537</u></b>



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**  
(Kèm theo Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
(1)	(2)	(3)
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)</b>	<b>12.796.300</b>
<b>A</b>	<b>Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)</b>	<b>12.095.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>11.475.000</b>
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	7.695.700
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	6.595.700
	-Thuế giá trị gia tăng	3.738.700
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	3.459.700
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	200.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.613.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	2.833.000
	-Thuế tài nguyên	5.000
	-Thu khác	109.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	103.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	112.900
	-Thuế giá trị gia tăng	77.400
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.000
	-Thuế tài nguyên	3.500
	-Thu khác	
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	250.900
	-Thuế giá trị gia tăng	173.580
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000
	-Thuế tài nguyên	2.200
	-Thu khác	120
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.548.800
	-Thuế giá trị gia tăng	859.700
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	197.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	400.000
	-Thuế tài nguyên	63.100
	-Thu khác	29.000
5	Lệ phí trước bạ	145.500

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2017
(1)	(2)	(3)
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.500
7	Thuế thu nhập cá nhân	295.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	463.000
	<i>Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>258.000</i>
9	Thu phí, lệ phí	75.000
	<i>-Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>23.500</i>
	<i>-Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>13.700</i>
	<i>-Phí và lệ phí huyện</i>	<i>21.000</i>
	<i>-Phí và lệ phí xã</i>	<i>16.800</i>
10	Tiền sử dụng đất	550.000
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	42.000
12	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	50.000
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	38.000
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã	20.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	80.000
16	Thu khác	103.700
	<i>Trong đó: thu xử phạt trong lĩnh vực trật tự an toàn giao thông</i>	<i>45.000</i>
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu</b>	<b>620.000</b>
1	Thuế xuất khẩu	70.000
2	Thuế nhập khẩu	40.000
3	Thuế giá trị gia tăng	510.000
<b>B</b>	<b>Thu vay vốn</b>	<b>651.300</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	371.300
2	Vay để trả nợ gốc	280.000
<b>C</b>	<b>Thu để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>50.000</b>
1	Thu học phí	32.500
2	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác	17.500
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+©</b>	<b><u>11.569.402</u></b>
<b>A</b>	<b>Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)</b>	<b>10.868.102</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>9.836.823</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.110.320
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 88%	8.726.503
<b>II</b>	<b>Bổ sung từ ngân sách trung ương</b>	<b>948.279</b>
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	505.443
2	Chi đầu tư các CTMT từ nguồn vốn trong nước	334.540
3	Chi đầu tư các CTMT từ nguồn vốn ngoài nước	88.593
4	Chi từ nguồn hỗ trợ các chế độ chính sách theo quy định	19.703

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
(1)	(2)	(3)
<b>III</b>	<b>Thu từ chuyển nguồn</b>	<b>83.000</b>
<b>B</b>	<b>Thu vay vốn</b>	<b>651.300</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	371.300
2	Vay để trả nợ gốc	280.000
<b>C</b>	<b>Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	<b>50.000</b>



**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**  
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)</b>	<b>11.569.402</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI</b>	<b>11.239.402</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (*)</b>	3.561.375
1	Chi đầu tư XDCB	3.551.375
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.765.330
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	550.000
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu XSKT	80.000
	- Chi đầu tư từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	782.745
	<i>Trong đó: vốn nước ngoài</i>	88.593
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi	371.300
2	Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	10.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7.472.887</b>
1	Chi trợ giá, trợ cước	13.800
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.383.021
3	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	120.341
4	Chi sự nghiệp Giáo dục-đào tạo-dạy nghề	2.752.270
	- Sự nghiệp giáo dục	2.614.351
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	137.920
5	Chi sự nghiệp Y tế	904.515
6	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	34.059
7	Chi sự nghiệp Văn hóa-thể thao-du lịch	118.354
8	Chi sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	40.759
9	Chi đảm bảo xã hội	428.201
10	Chi quản lý hành chính	1.433.839
11	Chi quốc phòng	139.908
12	Chi an ninh	61.687
13	Chi thường xuyên khác	42.133
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính</b>	<b>1.140</b>
<b>IV</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>195.000</b>
<b>V</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>9.000</b>
<b>B</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>280.000</b>
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	<b>50.000</b>
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	32.500
2	Chi thường xuyên khác	17.500



**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
ĐIỀU HÀNH LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>11.239.402</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (*)</b>	<b>3.561.375</b>
1	Chi đầu tư XDCB	3.551.375
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.765.330
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	550.000
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu XSKT	80.000
	- Chi đầu tư từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	782.745
	<i>Trong đó: vốn nước ngoài</i>	88.593
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi	371.300
2	Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	10.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7.472.887</b>
1	Chi trợ giá, trợ cước	13.800
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.383.021
3	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	120.341
4	Chi sự nghiệp Giáo dục-đào tạo-day nghề	2.752.270
	- Sự nghiệp giáo dục	2.614.351
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	137.920
5	Chi sự nghiệp Y tế	904.515
6	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	34.059
7	Chi sự nghiệp Văn hóa-thể thao-du lịch	118.354
8	Chi sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	40.759
9	Chi đảm bảo xã hội	428.201
10	Chi quản lý hành chính	1.433.839
11	Chi quốc phòng	139.908
12	Chi an ninh	61.687
13	Chi thường xuyên khác	42.133
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính</b>	<b>1.140</b>
<b>IV</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>195.000</b>
<b>V</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>9.000</b>









**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**  
**CƠ CẤU KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG**  
**CƠ CẤU KINH PHÍ CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2017**  
*(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>948.279</b>	<b>782.745</b>	<b>165.534</b>
<b>I</b>	<b>Các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>505.443</b>	<b>359.612</b>	<b>145.831</b>
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	329.743	221.612	108.131
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	175.700	138.000	37.700
<b>II</b>	<b>Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án</b>	<b>423.133</b>	<b>423.133</b>	<b>0</b>
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	334.540	334.540	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	88.593	88.593	
<b>III</b>	<b>Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>19.703</b>	<b>0</b>	<b>19.703</b>
1	Chính sách trợ giúp pháp lý	703		703
2	Hỗ trợ xử lý môi trường (*)	19.000		19.000



TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH

QUẢNG NGÃI HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Thu NS huyện, TP được hưởng theo phân cấp	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	TP Quảng Ngãi	950.855	804.533	146.322	83.040	63.282
2	Trà Bồng	241.031	24.500	216.531	210.951	5.580
3	Tây Trà	210.798	8.326	202.472	190.876	11.596
4	Lý Sơn	153.569	9.716	143.853	130.934	12.919
5	Sơn Tây	207.336	72.352	134.984	124.013	10.971
6	Ba Tư	370.246	29.512	340.734	328.221	12.513
7	Tư Nghĩa	421.671	124.974	296.697	284.957	11.740
8	Mộ Đức	396.821	41.800	355.021	340.982	14.039
9	Đức Phổ	517.226	123.316	393.910	374.090	19.820
10	Bình Sơn	641.741	178.728	463.013	452.632	10.381
11	Nghĩa Hành	357.825	33.226	324.599	252.301	72.298
12	Sơn Hà	351.013	29.680	321.333	313.331	8.002
13	Sơn Tịnh	323.642	105.756	217.886	213.154	4.732
14	Minh Long	188.765	8.287	180.478	171.857	8.621
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.332.537</b>	<b>1.594.705</b>	<b>3.737.832</b>	<b>3.471.338</b>	<b>266.494</b>

TỶ LỆ PHÂN TẠM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH  
TỈNH QUẢNG NGÃI, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định của UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính %

Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)

TT	Tên huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)															
		Thuế GTGT	Thuế thu nhập DN	Thuế TTĐB hàng ND	Thuế tài nguyên	Lệ phí môn bài	Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất NN	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thuế TNCN	Phí, lệ phí	Tiền cho thuê đất, mặt nước	Tiền SD đất	Tiền sử dụng đất do nhà đầu tư bỏ vốn làm	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, khai thác khoáng sản	Thu khác NS
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	TP.Quảng Ngãi	49	49	49	100	100	100	100	100	60	88	100	100	100	40	50	100
2	Lý Sơn	88	88	88	100	100	100	100	100	60	88	100	100	100	40	50	100
3	Bình Sơn	88	88	88	100	100	100	100	100	60	88	100	100	100	40	50	100
4	Trà Bồng	88	88	88	100	100	100	100	100	60	88	100	100	100	40	50	100
5	Tây Trà	88	88	88	100	100	100	100	100	60	88	100	100	100	40	50	100
6	Sơn Tịnh	88	88	88	100	100	100	100	100	60	88	100	100	100	40	50	100
7	Sơn Tây	88	88	88	100	100	100	100	100	60	88	100	100	100	40	50	100
8	Sơn Hà	88	88	88	100	100	100	100	100	60	88	100	100	100	40	50	100
9	Tư Nghĩa	88	88	88	100	100	100	100	100	60	88	100	100	100	40	50	100
10	Nghĩa Hành	88	88	88	100	100	100	100	100	60	88	100	100	100	40	50	100
11	Minh Long	88	88	88	100	100	100	100	100	60	88	100	100	100	40	50	100
12	Mộ Đức	88	88	88	100	100	100	100	100	60	88	100	100	100	40	50	100
13	Đức Phổ	88	88	88	100	100	100	100	100	60	88	100	100	100	40	50	100
14	Ba Tơ	88	88	88	100	100	100	100	100	60	88	100	100	100	40	50	100

Ghi chú:

-Thuế GTGT, thuế TTĐB và thuế TNDN thu từ các công ty cổ phần (bao gồm DNNN đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ), công ty TNHH, hợp tác xã trên địa bàn thành phố hưởng 49%

-Thuế GTGT, thuế TTĐB của kinh tế cá thể, hộ gia đình tỷ lệ hưởng của các huyện, thành phố là 88%

-Tiền thu từ đầu giá đất để đầu tư cơ sở hạ tầng, đối với dự án do cấp tỉnh quản lý: NS tỉnh hưởng 100%; đối với dự án do cấp huyện, thành phố quản lý: NS huyện, thành phố hưởng 100%.

-Thu phí, lệ phí, thu khác theo phân cấp.



**TỔ PHÂN TÍNH (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO  
BỘN SÁCH TỈNH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2017**  
(Kèm theo Quyết định số 91-UBND ngày 23/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính %

TT	Xã, phường, thị trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)										
		Thuế tài nguyên	Thuế GTGT thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình	Thuế TNDN thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi NN	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thuế TNCN	Lệ phí môn bài	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế SD đất NN	Thu khác tại xã, phường, TT
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã	50	30	30	100	100	20		100	70	100	100
2	Phường, xã thuộc TP	50	15	15	100	100	20	15	100	70	100	100
3	Thị trấn	50	30	30	100	100	20		100	70	100	100

Ghi chú:

- Thuế GTGT, TTĐB của kinh tế cá thể, hộ gia đình
- Thuế TNCN của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh
- Lệ phí môn bài của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh
- Thu khác theo phân cấp.